

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2020/DS-PT
Ngày: 30-6-2020
V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà

Bà Nguyễn Thị Lan Anh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do có kháng cáo đối với bản án số 12/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị S, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Thôn Qu Đ, xã Đ X, huyện T H, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn Qu Đ, xã Đ X, huyện T H, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn Nh, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Ngõ 908, số nhà 17, khu tập thể 602 H Qu, Hải Phòng

Người kháng cáo: bà Phan Thị S

(Tại phiên tòa có mặt bà S, vắng mặt bà Ch, ông Nh)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn – bà Phan Thị S trình bày: Năm 1993 chia ruộng đất, năm 1995 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H158520, số vào

sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 392 ngày 23/12/1995 mang tên Phan thị S với tổng diện tích đất là 2845m² (gồm: đất ở 400m², vườn tạp 83m² cùng thửa 185, tờ bản đồ số 2; đất hai lúa 2362m² (gồm 525m² tại thửa số 209.9; 679m² tại thửa 196.3; 186m² tại thửa 212.10 cùng tờ bản đồ số 1; 473m² tại thửa số 201.24; 379m² tại thửa số 201.24; 379m² tại thửa 187.5 và 120m² tại thửa số 181 cùng tờ bản đồ số 2); đất ao 293m².

Năm 2012 xóm làm đường thôn bà đã hiến 14m² đất ao của bà để làm đường nên diện tích đất ao hiện nay chỉ còn 279m². Sau khi nhận ruộng đất xong bà để cho bố mẹ chồng bà trồng cây, trông nom nhà cửa giúp vì bà đi theo chồng công tác ở Sơn La, ở nhà bố chồng bà (ông Trần Văn Kh) trước khi chết đã lập di chúc đối với diện tích 120m² đất tại thửa số 181 tờ bản đồ số 02 và 279m² ao tại thửa số 186 của bà để cho bà Trần Thị Ch được hưởng thừa kế. Bà yêu cầu Tòa án hủy một phần di chúc của ông Kh, buộc bà Ch phải trả lại bà 120m² đất vườn tại thửa số 181 tờ bản đồ số 2 và 279m² đất ao tại thửa số 186, tờ bản đồ số 2.

Bà Trần Thị Ch trình bày: Năm 2017 bố chồng bà là ông Trần Văn Kh có lập di chúc để lại toàn bộ đất đai cho bà và ông Trần Văn Nh bao gồm đất ao, đất thổ ở và đất vườn. Hiện nay toàn bộ diện tích đất này bà vẫn đang quản lý và sử dụng, tuy nhiên cả bà và ông Nh đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng thừa kế. Nay bà S khởi kiện yêu cầu bà phải trả lại bà S diện tích 120m² đất vườn tại thửa 181 và 279m² đất ao tại thửa 186 cùng tờ bản đồ số 2 bà không đồng ý vì bà khẳng định không có việc bố chồng bà lấy đất của bà S để di chúc lại cho bà, đất của bà S đã được cấp đầy đủ. Thực tế khi bà nhận sử dụng diện tích đất do bố chồng bà để lại thì tại thửa đất 181 và thửa đất 186 đều là đất trồng lúa màu ở chân thổ, do đó việc canh tác, cày bừa gặp khó khăn nên bà có đổ thêm đất vào cho cao lên để trồng hòe chứ không phải là diện tích đất vườn như bà S trình bày. Tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 2 bà S đã xây tường dậu lấn sang diện tích đất này khoảng ½, ngoài ra diện tích đất ao bố chồng bà cho ông Nh thì bà S hiện vẫn đang sử dụng và bà là người phải nộp thuế nhưng đến nay bà và ông Nh cũng đều không có ý kiến gì. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S.

Ông Trần Văn Nh trình bày: năm 2017 bố đẻ ông là Trần Văn Kh chết, trước khi chết có gọi tất cả các con cả trai, gái về để bàn bạc và đi đến thống nhất là toàn bộ tài sản của ông sẽ lập di chúc để lại cho ông và bà Trần Thị Ch (con dâu ông Kh). Sau khi lập di chúc xong thì tất cả các anh em ông đều ký xác nhận vào bản di chúc và đem đi chứng thực tại UBND xã Đ X, huyện T H. Theo

nội dung bản di chúc thì tài sản để lại thừa kế gồm toàn bộ diện tích đất ao, đất ở và đất vườn của bố ông. Hiện nay diện tích đất này do bà Ch quản lý và sử dụng chứ ông cũng không sử dụng vì ông đang sinh sống ở Hải Phòng. Ông không có ý kiến gì về nội dung bản di chúc và ông cũng không yêu cầu chia di sản thừa kế, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S. Hiện nay bà S còn lấn chiếm cả diện tích đất của bố ông để lại nhưng do đều là anh em nên ông không có ý kiến gì, nếu sau này bà S vẫn quá đáng thì anh em ông sẽ có đơn khởi kiện bà S sau. Ông Nh khẳng định ông sinh ra và lớn lên tại thôn Qu Đ, xã Đ X, từ lúc ông nhận thức được đến bây giờ đất do cha ông để lại chỉ có một diện tích ao mà hiện nay bà S vẫn đang sử dụng ngoài ra không còn diện tích ao nào khác như bà S yêu cầu, hơn nữa trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S được cấp không có diện tích đất ao nên yêu cầu của bà S không có căn cứ.

Bản án số 12/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 168 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 164 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 24; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lên phí Tòa án

1. Xử không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị S về việc hủy một phần di chúc của ông Trần Văn Kh đối với diện tích đất tại thửa số 181, tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995 buộc bà Trần Thị Ch phải trả cho bà Phan Thị S quyền sử dụng đối với diện tích 120m² đất vườn tại thửa số 181, tờ bản đồ số 2, đo đạc năm 1995 và 279m² đất ao tại thửa số 186 tờ bản đồ số 2, đo đạc năm 1995.

2. Về án phí: Bà Phan Thị S được miễn toàn bộ án phí.

- Ngày 27/11/2019 bà Phan Thị S kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Rút yêu cầu hủy một phần di chúc của ông Trần Văn Kh và rút yêu cầu buộc bà Trần Thị Ch trả lại 279m² đất ao tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 02 đo đạc năm 1995. Bà S chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Ch trả lại 120m² đất vườn thuộc thửa 181, tờ bản đồ 2 đo đạc năm 1995.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt để tham gia tố tụng. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phan Thị S làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 BLTTDS Tòa án xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị S thấy:

[2.1] Tại giai đoạn phúc thẩm, bà S rút một phần yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên do không có ý kiến của bị đơn đối với việc rút yêu cầu của nguyên đơn nên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà S không được chấp nhận. HĐXX vẫn xét tất cả các yêu cầu khởi kiện của bà S như quyết định của bản án sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo của bà S.

[2.2] Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp: Đối với thửa 186: theo bản đồ đo đạc 299 thể hiện thửa số 339, tờ bản đồ số 3 diện tích 288m² loại đất lúa màu, chủ sử dụng là Hợp tác xã; bản đồ đo đạc năm 1990 là thửa số 557, tờ bản đồ số 2, diện tích 275m², loại đất màu, chủ sử dụng là Hợp tác xã; bản đồ đo đạc năm 1995 là thửa số 186 diện tích 279m², loại đất màu, chủ sử dụng là ông Trần Văn Kh. Đối với thửa 181: theo bản đồ 299 là thửa số 340, tờ bản đồ số 3, diện tích 358m², loại đất lúa màu, chủ sử dụng là Hợp tác xã; bản đồ đo đạc 1990 là thửa 561 tờ bản đồ số 2 diện tích 120m², loại đất màu, chủ sử dụng là Hợp tác xã; bản đồ đo đạc năm 1995 là thửa số 181, tờ bản đồ số 2 diện tích 120m², loại đất màu, chủ sử dụng là bà Phan Thị S.

[2.3] Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/12/1995 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H158520 của bà Phan Thị S được UBND huyện T H cấp ngày 23/12/1995 có tổng diện tích là 2845m² gồm: đất ở 400m², đất vườn tạp 83m² cùng thửa số 185, tờ bản đồ số 2; 2362m² đất hai lúa (gồm 525m² tại thửa số 209.9; 679m² tại thửa số 196.3; 186m² tại thửa số 212.10 cùng tờ bản đồ số 1; 473m² tại thửa số 201.24; 379m² tại thửa số 187.5 và 120m² tại

thửa số 181). Như vậy, bà S không được cấp diện tích 293m² đất ao tại thửa số 186 như bà S trình bày, do đó yêu cầu khởi kiện này không có căn cứ chấp nhận như nhận định của bản án sơ thẩm.

[2.4] Đối với thửa 181, theo bản đồ đo đạc năm 1995 thể hiện thửa 181 diện tích 120m², tờ bản đồ số 2 loại đất màu, chủ sử dụng là bà Phan Thị S, tuy nhiên tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, bà Phan Thị S được cấp diện tích 120m² thuộc thửa 181, tờ bản đồ số 2, loại đất lúa. Qua xác minh được biết loại đất màu hay đất lúa đều là đất nông nghiệp, việc xác định loại đất nào phụ thuộc vào mục đích sử dụng đất tại thời điểm đó. Thực hiện việc dồn điền đổi thửa, năm 2012 UBND xã Đ X, huyện T H đã giao diện tích 120m² đất thuộc thửa 181, tờ bản đồ số 02 cho ông Trần Văn Kh (bố chồng bà S, bà Ch) quản lý, sử dụng, hiện nay gia đình bà S không còn diện tích 120m² thuộc thửa 181 loại đất hai lúa như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình cấp cho bà S năm 1995. Diện tích đất nông nghiệp của hộ bà S đã được giao đủ tiêu chuẩn theo Quyết định 652 và Quyết định 948 của UBND tỉnh Thái Bình. Diện tích đất nông nghiệp của hộ bà Phan Thị S, sau khi gộp diện tích 34m² x 4 khẩu đất nông nghiệp để làm giao thông thủy lợi nội đồng, trừ diện tích 162m² đất bị nhà nước thu hồi (đã được bồi thường bằng tiền), hộ gia đình bà S còn được hưởng 2.171m² tại các xứ đồng như sau: vườn: 84,0m² (quy đổi = 42m² đất lúa); chân thổ 273,0m²; chân thổ Tây Phòng: 1.008,0m²; vành lược: 665,0m²; mả kèn : 183,0m².

[2.5] Mặt khác, tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của Chủ tịch UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình về việc giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị S (lần 2) giải quyết v/v bà S khiếu nại việc Chủ tịch UBND xã Đ X, huyện T H cắt 413m² đất (120m² đất vườn, 293m² đất ao) đã được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23/12/1995 của hộ gia đình bà giao cho người khác sử dụng; theo kết luận của Quyết định nêu trên thể hiện đất thổ cư của hộ bà Phan Thị S có nguồn gốc đất ông cha để lại, ngày 23/12/1995 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 483m², trong đó: đất ở 400m², đất vườn 83m²; ngoài ra hộ bà S không còn thửa đất nào có diện tích đất 120m² đất vườn, 293m² đất ao trong thổ cư như nội dung khiếu nại. Đối với đất nông nghiệp, UBND xã Đ X khi thực hiện dồn điền đổi thửa theo Quyết định 214/QĐ-UBND ngày 12/02/2011 của UBND tỉnh Thái Bình đã cân đối giao đủ diện tích đất nông nghiệp cho hộ bà Phan Thị S theo tiêu chuẩn được hưởng. Từ đó xác định khiếu nại của bà Phan Thị S là không đúng. Bà S đồng ý đối với quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của Chủ tịch UBND huyện T H,

tỉnh Thái Bình.

[2.6] Như vậy, xác định bà Phan Thị S không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 120m² đất vườn mà chỉ được cấp 120m² đất lúa tại thửa 181 và diện tích đất nông nghiệp của bà S đã được giao đủ theo tiêu chuẩn, diện tích 120m² đất lúa thuộc thửa 181 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995, UBND xã Đ X đã giao cho ông Trần Văn Kh, bà S không còn quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà S là có căn cứ.

[2.7] Đối với yêu cầu hủy một phần di chúc của ông Trần Văn Kh: bà S cho rằng di chúc của ông Kh không đúng khi ông Kh định đoạt diện tích đất vườn và đất ao của gia đình bà cho bà Ch, nên bà xác định phần di chúc này của ông Kh không có hiệu lực, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Xét thấy, như đã phân tích ở trên, bà S không được cấp diện tích 293m² đất ao tại thửa 186, tờ bản đồ số 2, nên bà không có quyền sử dụng đối với diện tích đất này; đối với diện tích 120m² đất lúa tại thửa 181, tờ bản đồ số 2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 UBND huyện T H cấp cho bà S, năm 2012 thực hiện việc dồn điền đổi thửa, UBND xã Đ X, huyện T H đã giao diện tích đất này cho ông Trần Văn Kh, đối với diện tích đất nông nghiệp của gia đình bà S đã được giao đủ theo tiêu chuẩn được hưởng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không phân tích nhận định đối với yêu cầu này của bà S nhưng phần quyết định lại tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S là không đúng theo hướng dẫn viết bản án của Tòa án nhân dân Tối cao, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.8] Theo UBND xã Đ X, huyện T H cung cấp: sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa, phần diện tích đất nông nghiệp được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình bà S năm 1995 hiện nay không còn nguyên các thửa đã ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, kiến nghị UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H158520 ngày 23/12/1995 của UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình đã cấp cho bà Phan Thị S và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà S không được chấp nhận, nhưng do bà S là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật đất đai;

- Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị S về việc yêu cầu hủy một phần di chúc của ông Trần Văn Kh, yêu cầu bà Trần Thị Ch trả lại diện tích 120m² đất vườn tại thửa 181 và 279m² đất ao tại thửa 186, tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995 thôn Qu Đ, xã Đ X, huyện T H, tỉnh Thái Bình.

- Kiến nghị UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H158520 ngày 23/12/1995 tên chủ sử dụng bà Phan Thị S và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị S theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phan Thị S.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án nhân dân h T H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Hải Yến